

Tiểu phụ lục 1 của Phụ lục 4-A

Các mặt hàng của danh mục nguồn cung thiếu hụt

(Bản dịch không chính thức của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương)

Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

Tiêu phụ lục 1 của Phụ lục 4-A

Các mặt hàng của danh mục nguồn cung thiếu hụt

Tạm thời: Các mặt hàng sẽ được loại khỏi Danh mục nguồn cung thiếu hụt 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực

Mặt hàng	Mô tả mặt hàng nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu đầu ra (nếu có)
58	Vải băng lông có cấu trúc dệt kim tròn phân loại tại phân nhóm 6001.92, trọng lượng từ 271g/m ² trở xuống.	
67	Sợi vi xơ nhân tạo 100% polyeste, trọng lượng 170-237g/m ² , được phân loại tại phân 5407.52 hoặc 5407.61	Quần dệt thoi, quần sóc và váy phân loại tại các nhóm 6203 hoặc 6204
90	Vải vân chéo dệt thoi 100% ni lông, được phân loại tại nhóm 5407, 70denier x 160denier, kích cỡ sợi 155x90/ inch vuông, trọng lượng 115 g/m ²	Quần nam, trừ loại chịu nước, được phân loại trong 6203.43
92	Vải liên kết, được phân loại tại nhóm 6001, bề mặt trên dệt thoi phẳng chứa 82-88% ni lông, 12-18% sợi đàn hồi, và mặt dưới là vải lông đã chải có tỷ trọng polyeste 100%, trọng lượng 254-326g/m ² , có tính năng chống nước, cụ thể, nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC (Hiệp hội hoá học và dệt nhuộm Hoa Kỳ) số 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Quần áo nam và nữ chịu nước phân loại tại chương 61
99	Vải dệt bằng đầu tay hoặc vải poplin 100% polyeste, được phân loại tại nhóm 5407, trọng lượng 67-78g/m ² , có tính năng chống nước cụ thể như sau, nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Áo khoác nữ và trẻ em gái cách nhiệt chịu nước phân loại tại phân nhóm 6202.13 hoặc 6202.93

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

102	Sợi bông, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 5206, có tỷ trọng hơn 50% bông, ít nhất 35% sợi acrylic, không bao gồm chỉ số sợi 67 (chỉ số mét) hoặc mảnh hơn cho sợi đơn hoặc chỉ số 135 (chỉ số mét) hoặc mảnh hơn cho dành sợi của sợi chập (xe)	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
103	Vải dệt thoi polyester từ sợi xơ cắt ngắn staple hoặc sợi filament được phân loại tại chương 54 và 55, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 3-21%, trong đó sợi đàn hồi được thiết kế chống clo.	Đồ bơi dệt thoi trong phân nhóm 6211.11 và 6211.12
108	Vải polyester từ sợi xơ cắt ngắn staple hoặc sợi filament của chương 54 và 55, có tính năng chống nước cụ thể, nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Đồ bơi dệt thoi trong phân nhóm 6211.11 và 6211.12

Cố định

Mặt hàng	Mô tả mặt hàng nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu đầu ra (nếu có)
1	Sợi từ lông dê cashmere đã chải, chưa đóng gói để bán lẻ, được phân loại trong phân nhóm 5108.20	
2	Sợi từ lông lạc đà đã chải, chưa đóng gói để bán lẻ, được phân loại trong phân nhóm 5108.20	
3	Sợi từ lông dê cashmere đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, được phân loại trong phân nhóm 5108.10	
4 (Được gộp với 3)	Sợi từ lông dê cashmere đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, được phân loại trong phân nhóm 5108.10	
5	Sợi từ lông lạc đà đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, được phân loại trong phân nhóm 5108.10	
6	Vải nhung được phân loại trong phân nhóm 5801.23	

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

7	Vải nhung kẻ đã cắt được phân loại trong phân nhóm 5801.22, có tỷ trọng bông trên 85%.	
8	Vải được phân loại tại nhóm 5111.11 hoặc 5111.19, dệt tay, với vòng dệt nhỏ hơn 76cm, dệt tại Vương Quốc Anh theo quy định của tổ chức Harris Tweed, và được tổ chức đó chứng nhận.	
9	Vải phân loại tại chương 55, trọng lượng nhỏ hơn 340 gram/m ² , có tỷ trọng lông cừu, xơ mohair, lông cừu cashmere hoặc lông lạc đà không nhiều hơn 15% và không ít hơn 15% sợi xơ cắt ngắn staple nhân tạo.	Quần áo phân loại tại chương 62
10	Vải dệt thoi phân loại tại phân nhóm 5112.90, từ lông cừu, xơ mohair, lông dê cashmere, lông lạc đà đã chải có tỷ trọng lụa từ 30% trở lên.	Quần áo phân loại tại chương 62
11	Vải dệt thoi, không bao gồm vải bò, phân loại tại phân nhóm 5209.41, có tỷ trọng 85% bông, trọng lượng 240g/m ² từ nhiều loại sợi khác màu (không bao gồm chi số sợi 67 (chi số mét) hoặc mảnh hơn cho sợi đơn hoặc chi số 135 (chi số mét) hoặc mảnh hơn cho danh sợi của sợi chập (xe)	
12	Vải dệt thoi nhuộm hoặc tẩy trắng từ sợi filament nhân tạo phân loại tại phân nhóm 5408.21, 5408.22, 5408.31 hoặc 5408.32,	Quần áo phân loại tại chương 62
13	Vải sonin phân loại tại phân nhóm 5801.26 và 5801.36,	Quần áo phân loại tại chương 62
14	Vải dệt thoi từ 100% sợi nhân tạo, polyurethane (PU) 600-1500mm, trọng lượng 92-475 g/m ² , phân loại tại phân nhóm 5903.20,	Túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92
15	Vải dệt kim từ 100% sợi nhân tạo, không phải nhung velour, phân loại tại phân nhóm 6001.92, trọng lượng 107-375g/ m ²	Túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

16 (Được gộp với 15)	Vải dệt kim từ 100% sợi nhân tạo, không phải nhung velour, phân loại tại phân nhóm 6001.92, trọng lượng 107-375g/ m2 sử dụng cho túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32 v 4202.92.	4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92.
17 (Được gộp với 15)	Vải dệt kim 100% polyeste, không phải nhung velour, phân loại tại phân nhóm 6001.92, ép hoặc phủ bề mặt bằng PU, trọng lượng 10-344g/m2 sử dụng cho túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92.	4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92.
18 (Được gộp với 15)	Vải dệt kim từ sợi nhân tạo, tỷ trọng ni lông 63-69%/30-36% không bọc, không phải nhung velour, phân loại tại phân nhóm 6001.92, trọng lượng 266-294 g/m2, sử dụng cho túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92.	4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92.
19	Vải dệt kim từ 100% xơ nhân tạo đã nhuộm, không có cấu trúc dệt kép hoặc interlock, phân loại tại phân nhóm 6006.32, trọng lượng 107-375 g/m2	Túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92
20 (Được gộp với 19)	Vải dệt kim 100% polyeste, không có cấu trúc dệt kép hoặc interlock, phân loại tại phân nhóm 6006.32, trọng lượng 107-357 g/m2, sử dụng cho túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92.	4202.12, 4202.22, 4202.32 và 4202.92
21	Vải dệt kim từ 100% sợi nhân tạo không có cấu trúc dệt kép hoặc interlock, phân loại tại phân nhóm 6006.32, ép hoặc phủ bề mặt bằng polyurethane (PU), trọng lượng 107-375 g/m2	Túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92
22 (Được gộp với 15)	Vải dệt kim đã nhuộm, tỷ trọng ni lông 63-69%/non-covering 30-36%, không có cấu trúc dệt kép hoặc interlock, phân loại tại phân nhóm 6006.32, trọng lượng 266-294 g/m2, sử dụng cho túi xách phân loại tại phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92.	4202.12, 4202.22, 4202.32, và 4202.92

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

23	Vải challis 100% tơ tái tạo, phân loại tại nhóm 5408, trọng lượng 68-153g/m ² . Challis là loại vải vân điểm, nhẹ, mềm.	Quần áo và phụ kiện phân loại tại chương 62
24	Vải nhung phân loại tại phân nhóm 6001.91, tỷ trọng bông 70-83%, polyester 17-30%, trọng lượng 200-275g/m ² .	Quần áo và phụ kiện phân loại tại chương 61
25	Sợi từ xơ nilông cắt ngắn staple, không đóng gói để bán lẻ, phân loại tại phân nhóm 5509.99, tỷ trọng xơ nilông 51-68%, xơ rayon cắt ngắn staple 33-47%, 2-10% xơ sợi đàn hồi.	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
26	Vải dệt thoi phân loại tại phân nhóm 5515.99 làm từ sợi của xơ nilông cắt ngắn staple, không đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng xơ nilông 51-68%, xơ rayon 33-47%, xơ sợi đàn hồi 2-10%	Quần áo và phụ kiện phân loại tại chương 62
27	Sợi từ xơ nilông cắt ngắn staple, không đóng gói để bán lẻ, phân loại tại phân nhóm 5509.99, tỷ trọng xơ nilông 51-65%, xơ rayon cắt ngắn staple 35-49%.	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
28	Vải phân loại tại phân nhóm 5515.69 làm từ sợi của xơ nilông cắt ngắn staple, không đóng gói để bán lẻ, tỷ trọng xơ nilông 51-65%, xơ từ tơ tái tạo 35-49%.	Quần áo và phụ kiện phân loại tại chương 62
29	Sợi từ xơ cắt ngắn staple nhân tạo phân loại tại phân nhóm 5509.69, không đóng gói để bán lẻ, tỷ trọng 38-42% xơ rayon, 38-42% xơ acrylic và 16-24% xơ polyester.	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
30	Vải phân loại tại phân nhóm 5515.99 từ sợi của xơ cắt ngắn staple nhân tạo, tỷ trọng 38-42% xơ rayon, 8-42% xơ acrylic và 16-24% xơ polyeste.	Quần áo và phụ kiện phân loại tại chương 62

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

31	Vải dệt hoa jacquard từ xơ rayon cắt ngắn staple, phân loại tại phân nhóm 5516.13 hoặc 5516.23, trọng lượng 375g/m ² hoặc thấp hơn.	Quần áo và phụ kiện phân loại tại chương 62
32	Vải len lông cừu đã chải thô tổng hợp gồm ít nhất 50% xơ polyeste cắt ngắn staple, có tỷ trọng len lông cừu chải thô không ít hơn 20% và không nhiều hơn 49%, tỷ trọng các loại xơ khác tối đa 8%, phân loại tại phân nhóm 5515.13, trọng lượng 200-400g.m ² .	Áo khoác ngoài của nam, nữ, trẻ em tại nhóm 6201 và 6202, và quần áo trẻ sơ sinh tại phân nhóm 6203.90, giống với quần áo tại nhóm 6201 và 6202
33	Vải len lông cừu chải thô tổng hợp có tỷ trọng xơ len lông cừu chải thô không nhiều hơn 50%, tỷ trọng xơ nhân tạo không ít hơn 35%, còn lại là các loại xơ khác, phân loại tại nhóm 5111, trọng lượng từ 200-400g/m ² .	Áo khoác ngoài của nam, nữ, trẻ em tại nhóm 6201 và 6202, và quần áo trẻ sơ sinh tại phân nhóm 6209.90, giống với quần áo tại nhóm 6201 và 6202
34	Vải len lông cừu chải thô tổng hợp, có tỷ trọng xơ ni lông cắt ngắn staple không ít hơn 50%, tỷ trọng len lông cừu chải thô từ 20-49%, tỷ trọng các loại xơ khác không quá 8%, phân loại tại phân nhóm 5515.99, trọng lượng từ 200-400g/m ² .	Áo khoác ngoài của nam, nữ, trẻ em tại nhóm 6201 và 6202, và quần áo trẻ sơ sinh tại phân nhóm 6209.30, giống với quần áo tại nhóm 6201 và 6202

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

35	Vải len lông cừu đã chải thô tổng hợp, có tỷ trọng xơ acrylic hoặc modacrylic cắt ngắn staple ít nhất 50%, tỷ trọng len lông cừu chải thô không ít hơn 20%, không nhiều hơn 49%, các loại xơ khác không quá 8%, phân loại tại phân nhóm 5515.22, trọng lượng từ 200-400g/m ² .	Áo khoác ngoài của nam, nữ, trẻ em tại nhóm 6201 và 6202, và quần áo trẻ sơ sinh tại phân nhóm 6209.90, giống với quần áo tại nhóm 6201 và 6202
36	Vải chiffon 100% polyester phân loại tại nhóm 5407, trọng lượng không quá 170g/m ² . Vải Chiffon là vải dệt vân điểm, khối lượng nhẹ, mỏng và trong suốt được làm từ sợi mảnh có độ săn cao; thường là vải có kết cấu vuông với số lượng sợi dọc và sợi ngang xấp xỉ bằng nhau và chỉ số sợi dọc và ngang như nhau.	
37	Vải lông nhân tạo dệt kim (Vải vòng lông dài) được phân vào nhóm 6001.10 trong đó vải nổi vòng lông gồm 50% hoặc hơn xơ acrylic hoặc modacrylic theo khối lượng, có chứa tới 35% xơ polyeste, không tính đến hàm lượng xơ của vải nền.	Sản phẩm phân loại tại chương 61, 62, và 63
38	Vải lông nhân tạo dệt kim (Vải vòng lông dài) được phân vào nhóm 6001.10 trong đó vải nổi vòng lông gồm 50% hoặc hơn xơ acrylic hoặc modacrylic theo khối lượng, có chứa tới 35% xơ axetat, không tính đến hàm lượng xơ của vải nền.	Sản phẩm phân loại tại chương 61, 62, và 63
39	Vải bông dệt thoi, có tỷ trọng sợi thực vật của chương 53 từ 35-49%, được phân loại tại nhóm 5212.	Quần áo phân loại tại chương 61, 62.
40	Vải dệt thoi từ sợi xơ cắt ngắn staple nhân tạo, có tỷ trọng sợi thực vật của chương 53 từ 35-49%, phân loại tại nhóm 5515 và 5516.	Quần áo phân loại tại chương 61, 62.

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

41	Vải bông dệt thoi, có tỷ trọng sợi thực vật của chương 53 không ít hơn 30%, tỷ trọng sợi đàn hồi không ít hơn 5%, phân loại tại nhóm 5212.	Quần áo phân loại tại chương 61, 62.
42	Vải dệt thoi từ sợi xơ cắt ngắn staple nhân tạo, có tỷ trọng sợi thực vật của chương 53 không dưới 30%, tỷ trọng sợi đàn hồi không ít hơn 5%, phân loại tại nhóm 5515 và 5516.	Quần áo phân loại tại chương 61, 62.
43	Vải dệt kim phân loại tại nhóm 6004-6006, có tỷ trọng sợi xơ cắt ngắn staple nhân tạo 51-65%, sợi gốc thực vật của chương 53 từ 35-49%, có thể chứa 5% hoặc nhiều hơn sợi đàn hồi và chỉ cao su.	Quần áo phân loại tại chương 61
44	Vải dệt kim phân loại tại nhóm 6004-6006, có tỷ trọng sợi bông 51-65%, sợi gốc thực vật của chương 53 từ 35-49%, có thể chứa 5% hoặc nhiều hơn sợi đàn hồi và chỉ cao su.	Quần áo phân loại tại chương 61
45	Vải dệt kim phân loại tại nhóm 6004, có tỷ trọng sợi gốc thực vật của chương 53 ít nhất 30%, tỷ trọng polyeste dưới 65%, có thể chứa 5% hoặc nhiều hơn sợi đàn hồi và chỉ cao su.	Quần áo và phụ kiện tại chương 61
46	Vải dệt kim phân loại tại nhóm 6004, có tỷ trọng sợi bông 51-65%, sợi gốc thực vật của chương 53 từ 35-49%, có thể chứa 5% hoặc nhiều hơn sợi đàn hồi và chỉ cao su.	Quần áo và phụ kiện tại chương 61
47	Sợi sonin phân loại tại phân nhóm 5606.00	Quần áo nửa trên cơ thể của nữ và trẻ em gái phân loại tại nhóm 6106, 6109, và 6110
48	Vải dệt thoi co giãn phân loại tại nhóm 5515, tỷ trọng polyester 51-65%/ tơ tái tạo 34-49%/ sợi đàn hồi 1-6%, trọng lượng 180-300g/m ² .	Quần, quần ống chèn yếm có dây đeo, quần short, váy và váy dài phân loại tại nhóm 6203, 6204, 6209

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

49	Vải bò co giãn có tỷ trọng xơ ramin 55-61%, bông 23-29%, polyester 16-22%, sợi đàn hồi 1-3%, phân loại tại nhóm 5311, trọng lượng trước giặt là 270-400g/m ² , sau giặt là 220-400g/m ² .	Quần, quần ống chèn yếm có dây đeo, quần short, váy và váy dài phân loại tại nhóm 6203, 6204, 6209
50	Vải satanh vi xơ được phân vào nhóm 5407, được tạo hiệu ứng lông quả đào bằng hóa học, có xử lý bảo vệ chống lại tia cực tím, trọng lượng 135-220g/m ²	Quần sóc tại nhóm 6203, 6204, 6209
51	Vải bông flannel tại nhóm 5208 và 5210, có tỷ trọng bông toàn bộ hoặc bông ít nhất 60%, tỷ trọng polyeste không vượt quá 40%, trọng lượng không vượt quá 200g/m ² .	
52	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, làm từ tơ tái tạo vit-cô, phân loại tại 5403.10, 5403.31, 5403.32, và 5403.41	
53	Tơ filament từ tơ tái tạo vit-cô phân loại tại nhóm 5502.	
54	Xơ acrylic hoặc modacrylic cắt ngắn; chưa được chải thô, chải kỹ hoặc gia công khác cho kéo sợi, được phân vào nhóm 5503.30 và 5501.30; trừ xơ mộc hoặc xơ đã tẩy, tiền chất polyacrylonitrile (PAN) để sản xuất xơ cacbon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ nhuộm gel để dùng trong sợi acrylic được đóng gói cho bán lẻ.	
55	Xơ acrylic hoặc modacrylic cắt ngắn; chưa được chải thô, chải kỹ hoặc gia công khác cho kéo sợi, được phân vào phân nhóm 5504.10	
56	Xơ acrylic hoặc modacrylic cắt ngắn; chưa được chải thô, chải kỹ hoặc gia công khác cho kéo sợi, được phân vào nhóm 5506.30 và 5501.30; trừ xơ mộc hoặc xơ đã tẩy, tiền chất polyacrylonitrile (PAN) để sản xuất xơ cacbon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ nhuộm gel để dùng trong sợi acrylic được đóng gói cho bán	

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

	lẻ.	
57	Vải flannel phân loại tại phân nhóm có tỷ trọng cotton từ 85% trở lên từ nhiều loại sợi khác màu, trọng lượng ít hơn 200g/m ²	Quần áo tại chương 62.
59	Sợi từ xơ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, tại nhóm 5206, tỷ trọng xơ bông từ 51-65%, sợi từ tơ tái tạo 35-49%.	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bốt trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
60	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp dán lớp chống thấm thoát ẩm, có xử lý hoàn tất kỵ nước bền lâu (DWR), được phân vào phân nhóm 5407, 5512, 5903.20 và 5903.90; thực hiện được 5.000 lần thử áp lực thủy tĩnh 5.000 mm (ISO-811 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế) + kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60 lần truyền bay hơi cản (RET) (ISO 11092); vải được dán với màng mỏng chống thấm nước thoát ẩm hoặc là màng mỏng nguyên khối ái nước hoặc màng mỏng poliuretan kỵ nước hoặc polytetrafloetylen (PTFE); được xử lý bằng chất xử lý hoàn tất kháng nước bền lâu (DWR). Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được dán với màng mỏng chống thấm nước.	Áo khoác nam hoặc trẻ em trai (bao gồm cả áo jacket trượt tuyết), áo gió và các sản phẩm tương tự, quần của nam hoặc trẻ em trai, quần của nữ, áo ghi-lê không độn cách nhiệt được phân loại của nhóm 6201, 6202, 6203, 6204, 6210
61	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp dán lớp chống thấm thoát ẩm, có xử lý hoàn tất kỵ nước bền lâu (DWR), được phân vào phân nhóm 5407, 5512, 5903.20 hoặc 5903.90; thực hiện được 5.000 lần thử áp lực thủy tĩnh 5.000 mm (ISO-811 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế) + kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60 lần truyền bay hơi cản (RET) (ISO 11092); vải được dán	Găng tay thể thao phân loại vào phân nhóm 6216, không bao gồm hockey trên băng và hockey trên sân cỏ

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

	với màng mỏng chống thấm nước thoát ẩm hoặc là màng mỏng nguyên khối ái nước hoặc màng mỏng poliuretan kỵ nước hoặc polytetrafloetylen (PTFE); được xử lý bằng chất xử lý hoàn tất kháng nước bền lâu (DWR). Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được dán với màng mỏng chống thấm nước.	
62	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp dán lớp chống thấm thoát ẩm, có xử lý hoàn tất kỵ nước bền lâu (DWR), được phân vào phân nhóm 5903.20, 5903.90, 6005, 6006; thực hiện được 5.000 lần thử áp lực thủy tĩnh 5.000 mm (ISO-811)+ kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60 lần truyền bay hơi cản (RET) (ISO 11092); vải được dán với màng mỏng chống thấm nước thoát ẩm hoặc là màng mỏng nguyên khối ái nước hoặc màng mỏng poliuretan kỵ nước hoặc polytetrafloetylen (PTFE); được xử lý bằng chất xử lý hoàn tất kháng nước bền lâu (DWR). Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được dán với màng mỏng chống thấm nước.	Áo khoác có mũ tránh gió nam, trẻ em trai, nữ, trẻ em gái và tương tự, quần nam, nữ, trẻ em trai, trẻ em gái tại nhóm 6101, 6102, 6103, 6104, 6113
63	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp dán lớp chống thấm thoát ẩm, có xử lý hoàn tất kỵ nước bền lâu (DWR), được phân vào phân nhóm 5903.20 hoặc 5903.90, 6005, 6006; thực hiện được 5.000 lần thử áp lực thủy tĩnh 5.000 mm (ISO-811)+ kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60 lần truyền bay hơi cản (RET) (ISO 11092); vải được dán với màng mỏng chống thấm nước thoát ẩm hoặc là màng mỏng nguyên khối ái nước hoặc màng mỏng poliuretan kỵ nước hoặc polytetrafloetylen (PTFE); được xử lý bằng chất xử lý hoàn tất kháng nước bền lâu (DWR). Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được dán với màng mỏng chống thấm nước.	Găng tay tại nhóm 6116
64	Vải vân điểm co giãn 4 chiều, trọng lượng 135-200 g/m ² , tỷ trọng polyeste 85-98% , sợi đàn hồi 2-15%, phân loại tại phân nhóm 5512.19	Quần áo tại chương 62

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

65	<p>Vải bông dệt thoi phân vào phân nhóm 5208.21, 5208.22, 5208.23, 5208.29, 5208.31, 5208.32, 5208.33, 5208.39, 5208.41, 5208.42, 5208.43, 5208.49, 5210.21, 5210.29, 5210.31, 5210.32, 5210.39, 5210.41, hoặc 5210.49; đã tẩy trắng, nhuộm từ nhiều loại sợi khác màu, trọng lượng trên 200 g/m²; từ Chi số sợi 67 (chi số mét) hoặc mảnh hơn cho sợi đơn hoặc chi số 135 (chi số mét) hoặc mảnh hơn cho danh sợi của sợi chập (xe) (trừ vật liệu lót giữa). vải dùng cho cổ áo, măng séc, túi ngực có thể là loại vải tương tự. Cụ thể hơn, vải tương tự là vải đáp ứng những tiêu chuẩn trên về kết cấu và thành phần xơ, nhưng vải có khác biệt về màu hoặc kiểu màu phần bề mặt.</p> <p>Áo sơ mi và sơ mi tay bông nghĩa là áo có lá cổ có đường may ở mặt trên (có khuy cài xuống thân trước hay không) và cài khuy toàn bộ thân trước. Nếu tay áo dài, hoặc phải có măng séc cài cúc hoặc măng séc gập lên và phải có khuy cài măng séc hoặc dụng cụ cài chặt khác. Áo sơ mi nam phải hoặc dài tay hoặc ngắn tay, áo sơ mi nữ phải hoặc dài tay hoặc ngắn tay hoặc không có tay áo. Áo sơ mi có thể có một túi ngực, không cho phép có các túi khác. Áo không được có lá cổ dệt kim, măng séc dệt kim, bo áo dệt kim, hoặc bất kỳ phương tiện rút chặt ở gấu áo. Không được có lót. Thuật ngữ lót không bao gồm lót giữa hoặc hai lớp vải cần cho măng séc, lá cổ, đường xẻ, cầu vai, túi hoặc hình thêu. Áo sơ mi có thể có cầu vai trên thân sau, nhưng không có cầu vai trên thân trước. Áo sơ mi phải thích hợp để mặc bên trong comple, áo jacket kiểu áo vét hoặc áo blazer. Được phép có logo hoặc chữ viết tắt thêu trên ngực áo, túi ngực, lá cổ hoặc măng séc.</p>	<p>Áo sơ mi cổ cứng của nam và trẻ em trai, tại phân nhóm 6205.20 và sơ mi của nữ và trẻ em gái tại nhóm 6206.30</p>
66	<p>Vải dệt thoi 100% tơ tái tạo, trọng lượng trên 200g/m², đã in, phân loại tại phân nhóm 5516.14</p>	

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

68	Vải dệt kim cao lông phân loại tại phân nhóm 6001.22, tỷ trọng acrylic 67-73%, vit-cô 27-33%, trọng lượng 200-280g/m ² .	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ và áo gilê và các loại tương tự tại phân nhóm 6110.30
69	Vải len jecxi dệt kim phân loại tại nhóm 6004, tỷ trọng acrylic 31-37%, vit-cô 15-21%, polyeste 35-41%, sợi đàn hồi 7-13%, trọng lượng 125-180g/m ² .	Quần áo tại chương 61
70	Vải dệt kim đã nhuộm phân loại tại phân nhóm 6006.32, tỷ trọng ni lông 52-58%, lông cừu 27-33%, acrylic 12-18%.	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ và áo gilê và các loại tương tự tại phân nhóm 6110.30
71	Vải dệt kim đã nhuộm phân loại tại phân nhóm 6006.32, tỷ trọng ni lông 42-48%, vit-cô 37-43%, lông cừu 12-18%.	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ và áo gilê và các loại tương tự tại phân nhóm 6110.30
72	Vải dệt kim đã nhuộm phân loại tại phân nhóm 6006.32, tỷ trọng ni lông 41-47%, lông cừu 18-24%, xơ mohair 11-17%.	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ và áo gilê và các loại tương tự tại phân nhóm 6110.30
73	Vải dệt kim đã nhuộm phân loại tại phân nhóm 6006.22 hoặc 6006.32, tỷ trọng bông 50-56%, acrylic 34-40%, polyeste 7-13%.	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ và áo gilê và các loại tương tự tại phân nhóm 6110.30
74	Vải dệt kim có tỷ trọng polyester 35-41%, vit-cô 15-21%, sợi đàn hồi 6-11%, phân loại tại phân nhóm 6004.	Quần áo tại chương 61

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

75	Vải dệt hoa jacquard phân loại tại phân nhóm 5208.49, 5209.49, 5210.49 hoặc 5211.49, từ nhiều sợi khác màu, chủ yếu là bông.	Quần áo tại chương 62
76	Vải dệt kim đã nhuộm phân loại tại phân nhóm 6006.22, tỷ trọng bông 51-60%, tơ tái tạo 30-40%, ni lông 4-10%.	Quần áo tại chương 61
77 (Được gộp với 78)	Vải jec-xi từ tơ tái tạo, không bao gồm tơ tái tạo chống cháy phân loại tại phân nhóm 6006.42, trọng lượng 140-220 g/m ²	
78	Vải dệt kim từ tơ tái tạo, không bao gồm tơ tái tạo chống cháy phân loại tại phân nhóm 6006.42, trọng lượng 125-225g/m ² .	
79	Vải dệt kim đan dọc Raschel từ sợi nhân tạo vi xơ (<1,0 dpf), được phân vào phân nhóm 6005.32, có khối lượng 90-240 g/m ² , có thông gió ‘quy vùng G’. “Quy vùng G” nghĩa là các hoa văn được sản xuất ra với các khu vực có lỗ thủng (có thể thay đổi về kích thước) cũng như các khu vực đặc không có lỗ thủng có thể nhìn thấy được. Các khu vực có lỗ thủng không được là các sọc thẳng.	Áo, quần dài và quần short của Nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái được phân loại trong chương 61. "Áo" trong quy định này bao gồm: Áo sơ mi và sơ mi cho nữ thuộc các nhóm 6105 và 6106, áo phông, áo may ô, áo ba lỗ và quần áo tương tự thuộc nhóm 6109, áo chui đầu, và quần áo tương tự thuộc nhóm 6110, “áo” thuộc nhóm 6114, và quần áo khác thuộc nhóm 6114 tương tự

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

		như quần áo được liệt kê ở đây.
80	Vải dệt kim vòng phân loại tại phân nhóm 6006.22, 6006.23, 6006.24, 6006.32, 6006.33, và 6006.34, làm từ 3 sợi tổng hợp (polyester(5-60%)/bông(5-60%)/tơ tái tạo (35-90%) trọng lượng 250g/m2.	Áo, quần dài và quần short của Nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái được phân loại trong chương 61. "Áo" trong quy định này bao gồm: Áo sơ mi và sơ mi cho nữ thuộc các nhóm 6105 và 6106, áo phông, áo may ô, áo ba lỗ và quần áo tương tự thuộc nhóm 6109, áo chui đầu, và quần áo tương tự thuộc nhóm 6110, "áo" thuộc nhóm 6114, và quần áo khác thuộc nhóm 6114 tương tự như quần áo được liệt kê ở đây.

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

81	Vải vân kép phân loại tại phân nhóm 5407.10, tỷ trọng ni lông 66-72%, polyester 19-25%, sợi đàn hồi 6-12%, trọng lượng 200-250 g/m ² , có tính năng chống nước cụ thể như sau, nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Áo jacket nam chống nước phân loại ở phân nhóm 6201.93
82	Vải dệt thoi xơ tổng hợp dán lớp chống thấm thoát ẩm, có xử lý hoàn tất kỵ nước bền lâu (DWR), được phân vào phân nhóm 5903, 5407, 5512; thực hiện được 5.000 lần thử áp lực thủy tĩnh 5.000 mm (ISO-811 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế) + kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60 lần truyền bay hơi cản (RET) (ISO 11092). Sản phẩm có thể được phủ một lớp chống thấm thoát ẩm, hoàn tất bằng DWR. Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được dán với màng mỏng chống thấm nước.	Áo khoác của nam, trẻ em nam, nữ hoặc trẻ em gái bao gồm jacket và quần dài, và các sản phẩm tương tự được phân loại ở chương 62
83	Vải dệt thoi từ 100% lông cừu, phân loại tại phân nhóm 5111.11 và 5111.19, trọng lượng 285 -315 g/m ² , có tính năng chống nước cụ thể như sau, nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Áo khoác có mũ chùm đầu, áo jacket trượt tuyết của nữ phân loại ở phân nhóm 6202.91

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

84	<p>Vải xơ nhân tạo dạng ống có kích thước vừa cơ thể màu trắng hoặc được nhuộm, được phân vào phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41, 6005.42, 6006.31, 6006.32, 6006.41 hoặc 6006.42 có sợi đàn hồi cài vào theo băng sợi ngang và các khu vực, có hình dạng/nén/ hoặc hoa văn và được dùng để tạo nên hàng may mặc có ít đường may và không có đường may sườn, có khối lượng tới 250 g/m².</p>	<p>Quần áo dệt kim tròn không có đường nối được phân loại ở Chương 61, trong đó có thể có 1 số vết nối nhỏ nhưng không có vết nối bên thân.</p>
85	<p>Vải dệt kim đan dọc trắng hoặc nhuộm màu dệt trên máy raschel hoa hai thanh kim lỗ, từ sợi nhân tạo vi xơ (<1 dpf), được phân vào nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41 hoặc 6005.42. Vải dệt kim đan dọc có kích thước vừa cơ thể làm từ vi xơ nylon hoặc polyeste được dùng để tạo nên hàng may mặc có hình dạng/nén/hoa văn. Công nghệ mới nối không sẵn có và hạn chế tiếp cận trên toàn cầu. Yêu cầu lao động lành nghề trong sản xuất dệt và hàng may mặc.</p>	<p>Quần áo bó thân không có đường nối được tạo hình, ép, khuôn bằng công nghệ, phân loại tại chương 61, có thể có 1 số vết nối nhỏ nhưng không có vết nối bên thân.</p>
86	<p>Vải composite từ xơ nhân tạo công năng kết hợp, được phân vào phân nhóm 5903, 6001.10, 6001.22, 6001.92, 600410, 6005.32 và 6006.32, gồm 1 hoặc 2 lớp vải dệt kim, được liên kết với mang mỏng bên trong từ vật liệu thoát ẩm hoặc chống thấm nước, chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) + kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60 RET (ISO 11092); có xử lý hoàn tất kỵ nước bền lâu, được xử lý để chống nước sao cho dưới áp suất cột nước 600 milimet, không quá 1,0 gam nước xuyên qua sau 2 phút khi được thử theo phương pháp thử AATCC 35. Màng mỏng có thể nằm giữa 2 lớp vải dệt kim hoặc được liên kết với một lớp vải dệt kim. Áo jacket mặc ngoài hoặc quần của nam, nữ và trẻ em sử dụng vải composite xơ nhân tạo gồm 1 tới 2 lớp vải dệt kim với màng mỏng chống gió/thoát ẩm/kháng nước nằm giữa hai lớp hoặc được liên kết với mặt sau của</p>	<p>Áo khoác của nam hoặc trẻ em trai, nữ hoặc trẻ em gái (bao gồm jacket và quần), áo jacket gió, và các sản phẩm tương tự được phân loại ở chương 61.</p>

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

	lớp duy nhất, được xử lý bằng chất xử lý hoàn tất kỵ nước bền lâu. Thường được nói tới như là quần áo “softshell”, kể cả các đồ đội đầu.	
87	Vải dệt thoi hoặc dệt kim nhuộm, tỷ trọng các loại sợi retro phản xạ không vượt quá 5 mm chiều rộng (làm từ khe phim phản chiếu) không quá 5%, dệt thoi hoặc dệt kim thành vải, trọng lượng không vượt quá 300 g/m ² , phân loại tại nhóm 5407, 6001, 6004, 6005, và 6006	
88	Vải dệt kim phân loại tại phân nhóm 6004.10, 6006.21, 6006.22, hoặc 6006.24, tỷ trọng bông 51-70%, tơ tái tạo 33-49%, sợi đàn hồi 2-7%, trọng lượng 275g/m ² .	Quần áo thân trên được phân loại ở nhóm 6105, 6106, 6109, 6110
89	Vải dệt thoi từ 100% xơ nhân tạo, phân loại tại phân nhóm 5903.20, phủ polyurethane (PU), trọng lượng 92-475g/m ² .	Ba lô phân loại ở phân nhóm 4202.92
91	Vải sợi tổng hợp vân điểm, tỷ trọng ni lông 90-96%, sợi đàn hồi 10-4%, phân loại tại phân nhóm 5407, trọng lượng 125-135g/m ² , có tính năng chống nước cụ thể như sau, nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Quần dài chống nước của nam, trẻ em trai, nữ và trẻ em giá, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết, phân loại ở phân nhóm 6203.43 và 6204.63
93	Vải dệt thoi hai lớp phân loại tại phân nhóm 5407, tỷ trọng ni lông nylon, polyester 40-46% polyester, và sợi đàn hồi 4-10% elastomeric, trọng lượng 270-280 g/m ² , nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Quần dài chống nước của nam và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết phân loại ở phân nhóm 6203.43

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

94	Vải dệt thoi hai lớp phân loại tại phân nhóm 5407, tỷ trọng polyester 90-99% và sợi đàn hồi 10-1%, trọng lượng 229-241 g/m ² , nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Các sản phẩm dành cho nam, trẻ em trai, nữ, trẻ em gái trừ áo len, áo ni, áo gi-lê, phân loại tại phân nhóm 6110.30, và áo khoác có mũ trùm chống nước cho nam và trẻ em trai tại phân nhóm 6201.93
95	Vải dệt thoi hai lớp phân loại tại phân nhóm 5407, tỷ trọng polyeste 51-57%, ni lông 37-43%, và sợi đàn hồi 3-9%, trọng lượng 215-225 g/m ² , nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Quần dài chống nước của nam và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết tại phân nhóm 6203.43
96	Vải chống xé dệt thoi 100% ni lông, phân loại tại 5407, trọng lượng 37- 47 g/m ² , , nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Quần áo cách nhiệt chống nước của nam và nữ được phân loại tại phân nhóm 6201.13 và 6202.13
97	Vải taffeta vân điểm 100% polyeste, phân loại tại nhóm 5407, trọng lượng 53-63 g/m ² , nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Quần dài sợi tổng hợp chống nước cách nhiệt của nam và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết được phân loại tại phân nhóm 6203.43

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

98	Các loại vải in dệt chỉ có sợi dọc, từ xơ ni lông hoặc polyester, phân loại tại phân nhóm 6004.10, 6004.90, và 6005.34, tỷ trọng sợi đàn hồi từ 3-21%, trong đó sợi đàn hồi được thiết kế để chống clo.	Đồ bơi của nữ hoặc trẻ em gái tại phân nhóm 6112.41 và đồ bơi trẻ em và quần áo chống nắng tại phân nhóm 6111.30
100	Sợi xơ cắt ngắn staple từ Acrylic và modacrylic, chưa đóng gói để bán lẻ, phân loại tại phân nhóm 5509.31, 5509.32, 5509.61, 5509.62, và 5509.69	Quần áo thân trên được phân loại tại nhóm 6105, 6106, 6109, 6110, 6111 và 6114 và ngoại trừ tất và bột trẻ em của nhóm 6111 và tất quần của nhóm 6115.
101	Vải dệt kim từ xơ cắt ngắn staple từ acrylic và modacrylic phân loại tại phân nhóm 5512.29.	Áo khoác nam, trẻ em trai, nữ, trẻ em gái và trẻ em tại nhóm 6201 và 6202 và quần áo trẻ em của phân nhóm 6209.30 tương tự quần áo của nhóm 6201 và 6202
104	Vải dệt satin, vải vân chéo đã tẩy trắng hoặc nhuộm, tỷ trọng lyocell 60%, ni lông hoặc polyester hoặc sợi đàn hồi không vượt quá 40%, phân loại tại phân nhóm 5516, được sử dụng cho quần áo dệt thoi trong chương 62, không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ NFPA 2112 hoặc ASTM 1506.	Quần áo dệt thoi tại chương 62

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

105	Vải dệt kim đã nhuộm tỷ trọng polyester 57-63%, lông cừu 27-33%, ni lông 7-13%, phân loại tại phân nhóm 6006.32.	Áo len, áo len chui đầu, áo ni, áo gilê (áo vest) và các loại tương tự được phân loại tại phân nhóm 6110.30
106	Vải vân chéo đã tẩy trắng hoặc đã nhuộm, phân loại tại phân nhóm 5212.22 hoặc 5212.23, tỷ trọng bông 52-58%, lanh 42-48%, trọng lượng 230-285g/m ² .	
107	Nhung xơ nhân tạo, vải có sợi dọc nổi vòng đã cắt, phân loại tại phân nhóm 5801.37	
109	Vải dệt thoi seersucker từ bông, được phân vào phân nhóm 5208.42 và 5208.52, có khối lượng 200 g/m ² hoặc ít hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác nhau để tạo nên hiệu ứng nhăn xen kẽ nhau, dẫn đến các đường sọc trên vải, cho dù là sợi nhuộm, in hoặc một màu. Không bao gồm Chi số sợi 67 (chi số mét) hoặc mảnh hơn cho sợi đơn hoặc chi số 135 (chi số mét) hoặc mảnh hơn cho danh sợi của sợi chập (xe)	
110	Vải bông phân loại tại nhóm 5210 và 5211, tỷ trọng bông từ 51 đến 70%, ni lông 30-49%, nếu kiểm tra theo phương pháp AATCC 35, sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600mm, lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram.	Quần áo bơi dệt thoi tại phân nhóm 6211.11, 6211.12
111	Vải dệt thoi seersucker từ bông, được phân vào phân nhóm 5512.19, có khối lượng 200 g/m ² hoặc ít hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác nhau để tạo nên hiệu ứng nhăn xen kẽ nhau, dẫn đến các đường sọc trên vải, cho dù là sợi nhuộm, in hoặc một màu.	
112	Vải bông: đã tẩy trắng, đã nhuộm, từ nhiều loại sợi khác màu hoặc đã in, phân loại tại phân nhóm 5209.21, 5209.31, 5209.39, 5209.41, 5209.51, và 5209.59, trọng lượng từ 200g/m ² .	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự tại

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

		chương 42
113	Vải từ vi xơ đã chải từ xơ polyeste phân loại tại phân nhóm 5512	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự tại chương 42
114	Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt bằng poly vinyl chloride (PVC) phân loại tại phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200g/m ² .	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự tại chương 42
115	Vải bông đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt bằng polyurethane, phân loại tại phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200g/m ² .	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự tại chương 42
116	Vải dệt kim sợi dọc polyester vit- cô, tỷ trọng polyester 30-40%, vit-cô 16-35%, sợi đàn hồi 3-9%. Phân loại tại nhóm 6004, 6005	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
117	Vải từ sợi nhân tạo của chương 54 và 55.	Mặt ngoài của túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách tại phân nhóm 4202.92
118	Vải dệt thoi tỷ trọng tơ tái tạo 60-75%, ni lông 30-35%, và sợi đàn hồi 1-5%; phân loại tại phân nhóm 5516.91, 5516.92, 5516.93, hoặc 5516.94; đã tẩy trắng, nhuộm, in từ các loại sợi khác màu, trọng lượng 200-350 g/m ²	Quần áo của chương 62

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

119	Vải dệt thoi phân nhóm tại 5513.31, tỷ trọng polyester 62-68%, bông 32-38%, từ nhiều loại sợi khác màu, kích thước sợi 47/1m, trọng lượng 125-140g/m ² .	Áo sơ mi nam không phải sơ mi cổ cứng, kẻ ca rô siêu nhỏ phân loại tại 6205.30
120	Vải sợi nhân tạo/ lông cừu đã chải thô tổng hợp, phân loại tại phân nhóm 5515.13, 5515.22, 5515.99, 5516.32, và 5516.33., tỷ trọng xơ sợi cắt ngắn staple nhân tạo 51-64%, tỷ trọng xơ lông cừu, lông cashmere, lông lạc đà (hoặc bất kỳ xơ tổng hợp nào từ các loại kể trên) 36-49%, trọng lượng từ 357-485g/m ² .	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay và các loại tương tự dùng chon am giới, trẻ em trai, nữ giới, trẻ em gái tại nhóm 6201 và 6202
121	Vải dệt thoi phân loại tại chương 55, có tỷ trọng dưới 85% xơ sợi cắt ngắn staple nhân tạo và không vượt quá 15% lông cừu đã chải, xơ mohair, lông cừu cashmere hoặc lông lạc đà, trọng lượng 200g/m ² hoặc ít hơn.	Áo khoác jacket kiểu com-lê, quần dài dệt thoi của nam giới, trẻ em trai, nữ giới, trẻ em gái tại nhóm 6203 và 6204
122	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô có tỷ trọng không nhiều hơn 51% sợi len lông cừu chải thô và 20-49% sợi xơ cắt ngắn staple nhân tạo, được phân loại tại phân nhóm 5111.30, trọng lượng dưới 400g/m ² .	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay và các loại tương tự dùng chon am giới, trẻ em trai, nữ giới, trẻ em gái tại nhóm 6201 và 6202

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

123	Xơ sợi nhân tạo cắt ngắn staple và vải từ dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô từ 51-55% sợi polyester cắt ngắn staple/ 45-49% sợi len lông cừu chải thô, được phân loại tại phân nhóm 5515.13	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay và các loại tương tự dùng chon am giới, trẻ em trai, nữ giới, trẻ em gái tại nhóm 6201 và 6202
124	Vải dệt thoi có tỷ trọng không nhiều hơn 90% sợi len lông cừu chải thô/ 10% sợi len cashmere, không dệt tay, trọng lượng trên 340g/m ² , được phân loại tại phân nhóm 5111.19,	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay và các loại tương tự dùng chon nam giới, trẻ em trai, nữ giới, trẻ em gái tại nhóm 6201 và 6202
125	Vải dệt kim từ 50-84% tơ tái tạo, 14-49% polyester, 1-10% sợi đàn hồi được phân loại tại phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43, hoặc 6006.44,	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bốt trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
126	Vải dệt kim từ 50-65% sợi polyester, 30-49% tơ tái tạo và 1-10% sợi đàn hồi được phân loại tại phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33, và 6006.34	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bốt trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

127	Vải dệt kim từ 90-99% tơ tái tạo, 1-10% sợi đàn hồi, được phân loại tại phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43, và 6006.44	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
128	Vải dệt kim từ 51-84% tơ tái tạo, và 16-49% polyester, được phân loại tại phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43, hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
129	Vải dệt kim từ 51-65% sợi polyeste và 35-49% tơ tái tạo, được phân loại tại phân nhóm 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33, hoặc 6006.34	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
130	Vải dệt kim từ 100% tơ tái tạo, được phân loại tại phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43, và 6006.44	Quần áo và phụ kiện tại chương 61, trừ tất và bột trẻ em phân loại tại nhóm 6111 và tất quần ở nhóm 6115
131	Vải dệt thoi từ 50-84% tơ tái tạo, 49-6% sợi polyester, và 1-10% sợi đàn hồi, có trọng lượng dưới 225g/m ² , được phân loại tại nhóm 5408, 5516	Quần áo của chương 62
132	Vải dệt thoi từ 50-65% sợi polyester, 34-49% tơ tái tạo, 1-10% sợi đàn hồi, có trọng lượng dưới 225g/m ² , được phân loại tại nhóm 5407, 5512 hoặc 5515	Quần áo của chương 62
133	Vải dệt thoi từ 90-99% tơ tái tạo và 1-10% sợi đàn hồi, được phân loại tại nhóm 5408 hoặc 5516.	Quần áo của chương 62

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

134	Vải dệt thoi từ 51-85% polyester, 49-15% tơ tái tạo, trọng lượng dưới 225g/m ² , được phân loại tại nhóm 5408 hoặc 5516.	Quần áo của chương 62
135	Vải dệt thoi từ 51-65% polyester, 49-53% tơ tái tạo, trọng lượng dưới 225g/m ² , được phân loại tại nhóm 5407, 5512, 5515.	Quần áo của chương 62
136	Vải dệt thoi từ 100% tơ tái tạo, được phân loại tại nhóm 5408 hoặc 5516.	Quần áo của chương 62
137	Vải jec-xi dệt kim, không phải dệt dọc, phân loại tại phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, tỷ trọng polyeste 43-46%/ tơ tái tạo 43-45%/ lanh 5-9% / sợi đàn hồi 4-5%, trọng lượng 125-250 g/m ²	Quần áo thân trên tại nhóm 6105, 6106, 6109, 6110, 6114
138	Vải jec-xi dệt kim, không phải dệt dọc, phân loại tại phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, tỷ trọng tơ tái tạo 30-36% / acrylic 19-35%/ polyeste 27-33%/sợi đàn hồi 3-8%, trọng lượng 125-250 g/m ²	Quần áo thân trên tại nhóm 6105, 6106, 6109, 6110, 6114
139	Vải jec-xi dệt kim, không phải dệt dọc, phân loại tại phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, tỷ trọng tơ tái tạo 46-52%/ 23-29% lyocell/ 6-12% bông/ 3-8% sợi đàn hồi, trọng lượng 125-250 g/m ²	Quần áo thân trên tại nhóm 6105, 6106, 6109, 6110, 6114
140	Vải len jec-xi, không phải dệt dọc, phân loại tại phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, tỷ trọng tơ tái tạo 92-98% / 2-3% polyeste/ 2-5% sợi đàn hồi, trọng lượng 150- 200 g/m ²	Sơ mi dệt kim, áo sơ mi nữ, áo may ô, áo không taSy và quần áo tương tự, áo chui đầu, áo nỉ chui đầu, áo gi-lê (áo vest) và quần áo tương tự, áo, váy dài, váy và chân váy được phân loại tại nhóm 6104, 6105, 6106, 6109, 6110, hoặc 6114

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

141	Vải jec-xi dệt kim, không phải dệt dọc, phân loại tại phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, tỷ trọng tơ tái tạo 44-50% /44-50% lyocell / 3-9% sợi đàn hồi, trọng lượng 150-220 g/m ²	Quần áo thân trên tại nhóm 6105, 6106, 6109, 6110, 6114
142	Vải len jec-xi phân loại tại phân nhóm 6006.22, tỷ trọng bông 51-65% /tơ tái tạo 35-49%, trọng lượng 120-225 g/m ²	Quần áo thân trên tại nhóm 6105, 6106, 6109, 6110, 6114
143	Vải da lộn từ vi xơ polyester, phân loại tại nhóm 5603, được tạo hiệu ứng lông quả đào bằng hóa học, và khâu, trọng lượng 125-250 g/m ²	
144	Vải dệt thoi, được phân loại tại phân nhóm 5309.29, có tỷ trọng 51-55% lanh/45-49% bông, trọng lượng 120-225g/m ²	Quần áo của chương 62
145	Vải Sherpa dệt kim liên kết, phân loại tại phân nhóm 6001.10 hoặc 6001.22, of 100%, trọng lượng 250-275 g/m ²	
146	Vải len lông cừu co giãn, được phân vào phân nhóm 5112.19 từ 95-98% sợi len lông cừu chải kỹ và nhuộm và 2-5% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 225-300 g/m ² .	Quần áo của chương 62
147	Vải lông cừu co giãn, phân loại tại phân nhóm 5112 hoặc 5515, tỷ trọng 15-50% lông cừu đã chải và nhuộm, 15-50% polyeste, và 2-5% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 225-300 g/m ² .	Quần áo của chương 62
148	Vải len lông cừu co giãn, phân loại tại nhóm 5112 hoặc 5515, tỷ trọng 15-85% lông cừu đã chải hoặc nhuộm, 15-85% polyeste, và 2-5% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 225-300 g/m ² .	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền, chân váy, quần dài của phụ nữ và trẻ em gái phân loại tại nhóm 6204

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

149	Vải len lông cừu co giãn, phân loại tại nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, tỷ trọng 92-98% lông cừu đã chải hoặc nhuộm và 2-6% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Quần áo của chương 62
150	Vải len lông cừu co giãn, phân loại tại nhóm 5112 hoặc 5115, tỷ trọng 15-50% lông cừu đã chải hoặc nhuộm, 15-50% polyeste và 2-6% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Quần áo của chương 62
151	Vải len lông cừu co giãn, phân loại tại nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, tỷ trọng 15-85% lông cừu đã chải hoặc nhuộm, 15-85% polyeste và 2-6% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Quần áo nữ hoặc trẻ em gái tại nhóm 6204
152	Vải len lông cừu co giãn, phân loại tại nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, tỷ trọng 94-98% lông cừu đã chải hoặc nhuộm và 2-6% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Quần áo của chương 62
153	Vải len lông cừu co giãn, phân loại tại nhóm 5112 hoặc 5115, tỷ trọng 15-50% lông cừu đã chải hoặc nhuộm, 15-50% polyeste và 2-6% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Quần áo của chương 62
154	Vải len lông cừu co giãn, phân loại tại nhóm 5112 hoặc 5115, tỷ trọng 15-85% lông cừu đã chải hoặc nhuộm, 15-85% polyeste và 2-6% sợi đàn hồi, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Quần áo nữ hoặc trẻ em gái tại nhóm 6204
155	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ hoặc sợi nhuộm, tỷ trọng len lông cừu, xơ mohair, lông cừu cashmere, lông lạc đà không nhiều hơn 97%, sợi đàn hồi không ít hơn 3%, phân loại tại phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Quần áo của chương 62

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

156	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ hoặc sợi nhuộm, tỷ trọng len lông cừu, xơ mohair, lông cừu cashmere, lông lạc đà 15-85%, polyester 15-85% sợi đàn hồi không 2-5%, phân loại tại nhóm 5112 hoặc 5515, với giãn sợi dọc tối thiểu 15% hoặc giãn sợi ngang tối thiểu, có khối lượng 175-225 g/m ² .	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền, chân váy, quần dài của phụ nữ và trẻ em gái phân loại tại nhóm 6204
157	Vải bông flannel dệt thoi, trần bông 2 mặt, phân loại tại nhóm 5208, tỷ trọng bông 85% trở lên, trọng lượng dưới 200g/m ² .	Quần áo của chương 62
158	Vải dệt thoi đã nhuộm phân loại tại phân nhóm 5516.92, tỷ trọng tơ tái tạo 60-75%, ni lông 30-35%, sợi đàn hồi 1-5%, trọng lượng 200-350g/m ² .	
159	Vải dệt thoi in, phân loại tại phân nhóm 5516.94, tỷ trọng tơ tái tạo 60-75%, ni lông 30-35%, sợi đàn hồi 1-5%, trọng lượng 200-350g/m ² .	
160	Vải dệt thoi từ nhiều loại sợi khác màu, phân loại tại phân nhóm 5516.93, tỷ trọng tơ tái tạo 60-75%, ni lông 30-35%, sợi đàn hồi 1-5%, trọng lượng 200-350g/m ² .	
161	Vải dệt thoi, phân loại tại phân nhóm 5515.11, tỷ trọng polyester 53-65%, tơ tái tạo vit-cô 25-35%, lông cừu 15-20%, trọng lượng 150-300 g/m ²	
162	Xơ, sợi, vải từ lụa, phân loại tại chương 50, trừ các loại vải sử dụng để may kimono hoặc đai kimono được miêu tả tại ghi chú của chương 62.	
163	Xơ, sợi, vải gốc thực vật, trừ bông, được phân loại tại chương 53.	
164	Vải dệt kim được phân loại tại nhóm 6004-6006, có tỷ trọng lụa từ 51% trở lên.	Quần áo của chương 61
165	Vải dệt kim được phân loại tại nhóm 6004-6006, có tỷ trọng lanh từ 51% trở lên	Quần áo của chương 61

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

166	Vải dệt thoi của chương 50, có tỷ trọng lụa từ 51% trở lên.	Quần áo của chương 62
167	Vải dệt thoi của chương 53 có tỷ trọng lanh từ 51% trở lên.	Quần áo của chương 62
168	Sợi nylon loại 6, sợi nylon loại 6.6, được phân vào phân nhóm 5402.31, 5402.51, 5402.61, mảnh hơn 11 denier.	
169	Vải không dệt liên kết nhiệt, phân loại tại phân nhóm 5603.11 hoặc 5603.12, trọng lượng từ trên 20 đến dưới 40g/m ² .	
170	Vải không dệt spunbond classified phân loại tại phân nhóm 5603.12, trọng lượng từ trên 30 g/m ² đến dưới 55 g/m ²	
171	Vải không dệt spunlace phân loại tại phân nhóm 5603.11 và 5603.12, trọng lượng từ trên 20 g/m ² đến dưới 50 g/m ²	
172	Vải không dệt Spunbond từ olefin, phân loại tại phân nhóm 5603.13 hoặc 5603.14, trọng lượng từ trên 140 g/m ² đến dưới 165 g/m ²	
173	Vải dệt kim từ 64% lyocell/33% polyeste/ 3% sợi đàn hồi, phân loại tại nhóm 6006, trọng lượng không cao hơn 210 g/m ²	Quần áo dệt kim của chương 61
174	Vải dệt kim đơn hoặc kép 100% lyocell phân loại tại nhóm 6006, trọng lượng không cao hơn 250 g/m ² , nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim của chương 61
175	Vải dệt kim đơn hoặc kép 80%-95% lyocell/5-20% sợi đàn hồi phân loại tại nhóm 6004, trọng lượng không cao hơn 250 g/m ² , nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim của chương 61
176	Ren dệt bằng máy hoặc bằng tay, được phân loại tại phân nhóm 5804.21, 5804.29, và 5804.30	Quần áo nữ hoặc trẻ em gái tại chương 61 và 62
177	Vải dệt thoi từ 100% xơ arraylic, số lượng sợi trung bình không quá 55m, phân loại tại phân nhóm number exceeding 55 metric, classified in subheadings 5512.21, 5512.29	Quần áo của chương 62

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

178	Vải Bastite có cấu trúc vuông, từ sợi đơn chỉ số cao hơn chỉ số mét 76, trọng lượng không cao hơn 100 g/m ² , phân loại tại phân nhóm 5513.11 và 5513.21	Quần áo của chương 62
179	Sợi, chưa đóng gói để bán lẻ, tỷ trọng tơ tái tạo 50-85%, bông 15-50%, phân loại tại phân nhóm 5510.11, 5510.12, 5510.30	
180	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, sợi đơn từ xenlulo axetat, phân loại tại phân nhóm 5403.33.	
181	Sợi từ xơ sợi nhân tạo cắt ngắn staple phân loại tại phân nhóm 5510.90 tỷ trọng tơ tái tạo vit-cô trên 65%, ni lông không quá 35%.	Quần áo thân trên tại phân nhóm 6110.11
182	Vải dệt thoi từ sợi lông cừu, tỷ trọng lông cừu đã chải không ít hơn 51%, lanh không ít hơn 30%, phân loại tại phân nhóm 5112.90.	Quần áo của chương 62
183	Vải dệt thoi từ sợi có tỷ trọng lông đã chải không ít hơn 51%, tơ tái tạo vit-cô từ 35% trở lên, phân loại tại phân nhóm 5112.30.	Quần áo của chương 62
184	Vải dệt thoi từ sợi có tỷ trọng tơ tái tạo vit-cô từ 51% trở lên, lông cừu đã chải từ 30% trở lên, phân loại tại phân nhóm 5408.	Quần áo của chương 62
185	Sợi từ 100% lông cừu đã chải thô hoặc đã chải phân loại tại phân nhóm 5106.10, 5107.10	Găng tay, găng tay hở ngón dệt thoi từ len phân loại tại nhóm 6216, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ nhựa hoặc cao su.
186	Vải dệt kim phân loại tại phân nhóm 6002-6006, tỷ trọng polyeste 30-40%, 25-35% acrylic 25-35%, tơ tái tạo 30-40% và 2-9% polyurethane 2-9%.	Quần áo lót tại phân nhóm 6109.90
187	Sợi từ lông dê hoặc thỏ angora phân loại tại phân nhóm 5108.10 và 5108.20	

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

188	Vải dệt thoi tỷ trọng tơ tái tạo 60-84%, lụa 16-40%, phân loại tại phân nhóm 5516.92 hoặc 5516.94.	
189	Sợi (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, tỷ trọng acrylic trên 50%, trừ xơ mộc hoặc xơ đã tẩy, phân loại tại phân nhóm 5509.69	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, áo gilê (áo vest) và các loại tương tự được phân loại tại phân nhóm 6110.30
190	Sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ tỷ trọng tơ tái tạo 86% - 96% và 4 - 10% lụa, phân loại tại phân nhóm 5510.12	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, áo gilê (áo vest) và các loại tương tự được phân loại tại phân nhóm 6110.30
191	Vải dệt kim, được phân loại tại chương 60, chứa 100% polypropylene	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, áo gilê (áo vest) và các loại tương tự được phân loại tại phân nhóm 6110.30
192	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh 67 dtex hoặc cao hơn và kích thước mặt cắt ngang lớn hơn 1 mm; dài hoặc giống như vậy (ví dụ rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có bề rộng biểu kiến không quá 5 mm: monofilament, trừ polypropylen được phân vào phân nhóm 5404.12.	
193	Sợi (trừ chỉ khâu) từ sợi nhân tạo cắt ngắn staple, chưa được đóng gói để bán lẻ, sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp, phân loại tại phân nhóm 5510.12, 5510.20, 5510.30, 5510.90	Hàng thêu cho quần áo

Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) và các Tiêu phụ lục của nó sẽ còn được các Bên chuyển đổi và kiểm tra pháp lý. Bản PSR xác thực là bản được quy định trong phần Phụ lục và Tiêu phụ lục PSR đi kèm với Hiệp định cuối cùng được ký kết

194	Sợi có tỷ trọng lông cừu từ 95-100%, phân loại tại phân nhóm 5107.10 với đường kính trung bình là 19 microns trở xuống, tỷ trọng lông cừu Kashmir, lông từ angora (gồm cả thỏ), lạc đà, xơ mohair hoặc xơ phân vào chương 53 không quá 5%.	Áo len, áo len chui đầu, áo ni, áo gilê (áo vest) và các loại tương tự được phân loại tại phân nhóm 6.110.11
-----	--	--